

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/2006/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 9 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án Chương trình kiên cố hoá kênh mương thuỷ lợi
giai đoạn 2006-2010**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13/6/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương;

Căn cứ Quyết định số 184/2004/QĐ-TTg ngày 22/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn, giai đoạn 2006-2010;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2006/NQ-HĐND ngày 08/7/2006 của HĐND tỉnh khoá X- Kỳ họp thứ 9 về việc thông qua Đề án chương trình kiên cố hoá kênh mương thuỷ lợi, giai đoạn 2006-2010;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1270/TTr-NN&PTNT ngày 15/9/2006 về việc xin phê duyệt Đề án chương trình kiên cố hoá kênh mương thuỷ lợi, giai đoạn 2006-2010 và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 100/BC-STP ngày 11/9/2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Chương trình kiên cố hoá kênh mương thuỷ lợi, giai đoạn 2006-2010, với những nội dung chính sau đây:

1. Mục tiêu của đề án

Kiên cố hoá 500 km kênh mương, trong đó:

- Kênh loại II: 53 km;

- Kênh loại III: 247 km;

- Kênh kiên cố hoá được đầu tư từ các chương trình, dự án lồng ghép khác: 200 km (*Có phụ biểu kèm theo*).

2. Tổng nhu cầu vốn đầu tư: 342.249 triệu đồng

Trong đó: - Vốn vay ưu đãi: 75.754 triệu đồng

- Ngân sách tỉnh: 44.670 triệu đồng

- Ngân sách huyện: 10.566 triệu đồng

- Vốn dân góp và vốn khác: 31.698 triệu đồng

- Vốn đầu tư từ các chương trình, dự án khác: 179.561 triệu đồng

3. Cơ chế vốn đầu tư

- Đối với kênh loại II và các tuyến kênh sử dụng vốn lồng ghép khác: Ngân sách tỉnh và vốn vay đầu tư 100%.

- Đối với kênh loại III:

+ Đối với vùng đồng bằng: Ngân sách tỉnh 60%, huyện, thành phố 10%; các nguồn vốn hợp pháp khác do xã, phường, thị trấn và huy động nhân dân đóng góp 30% giá trị công trình.

- Đối với các huyện, xã miền núi: Ngân sách tỉnh 70%; huyện 10%; các nguồn vốn hợp pháp khác do xã, phường, thị trấn và huy động nhân dân đóng góp 20% giá trị công trình.

4. Cơ chế thực hiện

- Đối với kênh loại II: Đầu tư kênh loại II và các tuyến kênh được đầu tư từ các chương trình, dự án lồng ghép khác thực hiện theo các quy định về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành của Nhà nước và Quyết định số 12/2006/QĐ-UBND ngày 10/02/2006 của UBND tỉnh Ban hành Bản qui định tạm thời về một số nhiệm vụ quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Đối với kênh loại III: Thực hiện theo Qui chế thực hiện kiên cố hoá kênh mương thuỷ lợi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2006-2010.

5. Tổ chức thực hiện

Căn cứ Nghị quyết số 43/2006/NQ-HĐND ngày 08/7/2006 của HĐND tỉnh, UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho Giám đốc các Sở ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố như sau:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, địa phương chỉ đạo thực hiện Đề án Chương trình kiên cố hoá kênh mương thuỷ lợi giai đoạn 2006-2010; tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý đầu tư xây dựng trong thực hiện chương trình (Qui chế thực hiện kiên cố hoá kênh mương thuỷ lợi, thiết kế mẫu...); chỉ đạo Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi Quảng Ngãi tổ chức thực hiện kiên cố hoá kênh loại II.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, Ban ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kế hoạch vốn, bảo đảm hoàn thành mục tiêu của đề án; thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án với Chương trình kiên cố hoá kênh mương thuỷ lợi để mỗi công trình sau khi đầu tư sẽ phát huy đồng bộ, mang lại hiệu quả thiết thực.

- UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện Chương trình kiên cố hoá kênh mương thuỷ lợi loại III trên địa bàn, phối hợp chặt chẽ với Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi Quảng Ngãi trong việc thực hiện kiên cố hoá kênh loại II; xây dựng đề án kiên cố hoá kênh mương thuỷ lợi, giai đoạn 2006-2010 trình HĐND huyện, thành phố ban hành Nghị quyết chuyên đề về kiên cố hoá kênh mương thuỷ lợi.

- Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi Quảng Ngãi, ngoài việc tổ chức thực hiện tốt kiên cố hoá kênh loại II trong phạm vi quản lý của mình, có trách nhiệm hướng dẫn, giúp đỡ các địa phương về quản lý kỹ thuật kiên cố hoá kênh loại III trong hệ thống Công ty quản lý để phát huy hiệu quả đồng bộ.

- Các tổ chức Mặt trận, Hội, Đoàn thể, lực lượng vũ trang... có trách nhiệm phối hợp với UBND các cấp, vận động nhân dân tham gia thực hiện đề án thắng lợi.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;

UBND các huyện, thành phố hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Đề án này trên phạm vi toàn tỉnh.

Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm triển khai Chương trình Kiên cố hoá kênh mương thuỷ lợi trên địa bàn quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn; Giám đốc Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi Quảng Ngãi; các cơ quan đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Xuân Huế

BẢNG CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MUÔNG GIAI ĐOẠN 2006 – 2010
(Kèm theo Quyết định số 56/2006/QĐ-UBND ngày 26/9/2006 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

| TT | Tên huyện, thành phố Tên tuyến kênh | Số lượng tuyến kênh | Chiều dài KCH (m) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích tưới sau KCH (ha) | Khối lượng chủ yếu (m ³) | | | Tổng kính phí (triệu đồng) | Trong đó: | | |
|----------|--|------------------------------|----------------------------|---|--|--------------------------------------|---------------|----------------|--|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | | | | Đất đào đắp | Đá xây lát | Bê tông | | NS+Vốn vay ưu đãi | Vốn huyện, ND+Khác | Vốn DA lồng ghép |
| | TỔNG SỐ | 314 | 506.207 | 9.794 | 28.550 | 1.261.904 | 13.231 | 128.566 | 342.249 | 120.424 | 42.264 | 179.561 |
| A | Công ty KTC TTL | | | | | | | | | | | |
| | (kênh loại II) | 10 | 53.341 | 2.896 | 8.919 | 86.676 | 305 | 13.337 | 47.100 | 44.670 | - | |
| B | Các huyện, Thành phố | | | | | | | | | | | |
| | (kênh loại III) | 262 | 247.636 | 6.898 | 9.420 | 429.947 | 2.572 | 54.439 | 115.588 | 75.754 | 42.264 | |
| I | Huyện Bình Sơn | 53 | 41.152 | 1.042 | 1.314 | 67.910 | 711 | 7.646 | 15.448 | 9.329 | 6.119 | |
| II | Huyện Sơn Tịnh | 34 | 30.713 | 1.484 | 1.784 | 51.857 | - | 6.450 | 12.975 | 7.785 | 5.190 | |
| III | T. phố Quảng Ngãi | 4 | 3.384 | 100 | 128 | 3.801 | - | 534 | 1.692 | 1.015 | 677 | |
| IV | Huyện Nghĩa Hành | 17 | 22.060 | 891 | 1.116 | 31.018 | - | 4.150 | 9.405 | 5.643 | 3.762 | |
| V | Huyện Tư Nghĩa | 20 | 25.645 | 403 | 1.296 | 40.519 | 1.431 | 5.129 | 12.174 | 7.304 | 4.870 | |
| VI | Huyện Mộ Đức | 38 | 32.339 | 991 | 1.241 | 50.772 | - | 7.115 | 13.910 | 8.346 | 5.564 | |
| VII | Huyện Đức Phổ | 24 | 23.916 | 956 | 1.064 | 35.192 | 430 | 5.066 | 12.760 | 7.656 | 4.834 | |
| VIII | Huyện Ba Tơ | 14 | 14.700 | 290 | 374 | 31.062 | - | 3.234 | 9.420 | 6.594 | 2.826 | |
| IX | Huyện Sơn Hà | 11 | 15.000 | 270 | 372 | 22.694 | - | 3.630 | 7.850 | 5.495 | 2.355 | |
| X | Huyện Sơn Tây | 14 | 9.500 | 120 | 140 | 23.880 | - | 3.627 | 4.700 | 3.290 | 1.410 | |
| XI | Huyện Tây Trà | 10 | 4.300 | 60 | 73 | 6.135 | - | 843 | 3.225 | 2.258 | 968 | |
| XII | Huyện Trà Bồng | 13 | 12.800 | 167 | 347 | 19.738 | - | 2.598 | 7.600 | 5.320 | 2.280 | |
| XIII | Huyện Minh Long | 10 | 12.127 | 124 | 174 | 30.986 | - | 2.753 | 4.699 | 3.289 | 1.410 | |
| C | Các Dự án lồng ghép | 42 | 205.230 | - | 10.211 | 745.281 | 10.354 | 60.790 | 179.561 | - | - | 179.561 |